

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên	(Từ ngày 06/06/2023)
Ông Cái Minh Giác	Thành viên	(Từ ngày 06/06/2023)
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	(Đến ngày 06/06/2023)
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên	(Đến ngày 06/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Số: 24-2/BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành và công ty con ("Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2022-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4817-2024-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.455.695.946.870	959.486.190.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.722.883.389	39.883.703.836
1. Tiền	111		24.479.850.211	24.892.579.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.243.033.178	14.991.124.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	92.442.057.462	126.279.777.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.442.057.462	126.279.777.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.206.252.814	283.235.990.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	603.224.239.233	243.971.649.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.267.506.732	34.074.341.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.714.506.849	5.190.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	661.105.812.542	498.193.616.907
1. Hàng tồn kho	141		661.105.812.542	498.193.616.907
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.218.940.663	11.893.101.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.824.621.522	3.307.054.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.394.319.141	8.586.047.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.021.230.691	291.742.767.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.371.869.417	90.050.617.775
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	80.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.371.869.417	10.050.617.775
II. Tài sản cố định	220		162.436.081.322	166.531.948.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	57.008.589.788	65.927.906.475
- Nguyên giá	222		146.337.212.758	131.007.971.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.328.622.970)	(65.080.065.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	52.190.186.178	46.695.850.345
- Nguyên giá	225		76.414.314.046	66.748.986.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.224.127.868)	(20.053.135.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.237.305.356	53.908.191.432
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.683.544.304)	(2.012.658.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.671.921.577	1.009.114.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.671.921.577	1.009.114.800
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	50.000.000.000	30.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.541.358.375	4.151.086.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.541.358.375	4.151.086.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.684.717.177.561	1.251.228.957.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.196.279.436.210	985.294.266.856
I. Nợ ngắn hạn	310		1.158.267.993.825	950.199.303.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	339.544.295.734	343.498.881.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	959.004.773	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.290.096.530	6.584.598.123
4. Phải trả người lao động	314		3.410.947.466	3.382.614.836
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.012.848.960	238.490.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.449.616.007	39.991.982.231
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	801.178.804.355	555.044.357.289
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.422.380.000	1.458.380.000
II. Nợ dài hạn	330		38.011.442.385	35.094.962.898
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.17	670.932.267	1.386.668.522
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	37.340.510.118	33.708.294.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488.437.741.351	265.934.690.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	488.437.741.351	265.934.690.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.903.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.161.719.434	30.406.839.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.406.839.958	7.010.570.528
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.754.879.476	23.396.269.430
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		372.963.022	334.791.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.684.717.177.561	1.251.228.957.702

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.656.605.468.819	1.785.508.084.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.656.605.468.819	1.785.508.084.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.519.088.358.703	1.671.197.368.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.517.110.116	114.310.716.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.304.023.925	4.129.157.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.658.022.805	41.968.599.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.664.443.221	41.707.075.233
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.668.717.461	20.545.932.743
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.090.878.254	23.528.831.058
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.403.515.521	32.396.510.847
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.607.997.104	10.370.759
13. Chi phí khác	32	VI.7	503.015.485	926.151.070
14. Lợi nhuận khác	40		1.104.981.619	(915.780.311)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.508.497.140	31.480.730.536
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	10.715.446.635	6.549.669.113
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.793.050.505	24.931.061.423
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		22.754.879.476	24.896.269.430
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.171.029	34.791.993
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	683	1.019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.508.497.140	31.480.730.536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.066.678.914	29.614.864.561
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	916.756.456	94.768.832
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.872.376.260)	(4.006.710.793)
- Chi phí lãi vay	06	61.664.443.221	41.707.075.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.283.999.471	98.890.728.369
- (Tặng)/giảm các khoản phải thu	09	(238.929.588.589)	(148.781.227.140)
- (Tặng)/giảm hàng tồn kho	10	(162.912.195.635)	(114.385.573.572)
- Tặng/(giảm) các khoản phải trả	11	(42.102.056.277)	222.263.835.146
- (Tặng)/giảm chi phí trả trước	12	1.392.516.002	(1.467.808.992)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.923.403.961)	(41.707.075.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.099.923.072)	(5.672.605.270)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.000.000)	(41.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(392.326.652.061)	9.098.653.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.034.790.163)	(53.550.925.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.228.727.273	10.744.775.454
3. Tiền chi cho vay	23	(20.000.000.000)	(52.929.777.055)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.837.719.593	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	6.409.874.647	5.402.048.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.441.531.350	(90.333.879.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	199.710.000.000	300.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.599.145.303.325	1.219.828.401.266
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.358.079.390.341)	(1.091.692.862.657)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.051.949.864)	(19.294.395.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	421.723.963.120	109.141.142.611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	46.838.842.409	27.905.916.856
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.883.703.836	11.977.414.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	337.144	372.368
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	86.722.883.389	39.883.703.836

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 236 người (tại ngày 31/12/2022 là 231 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	107 Đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, thương mại	94%	94%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

21386
NG T
HỆM H
VỤ T
NH KẾ
HỆM T
M VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần ghi nhận tại ngày mua khi hợp nhất kinh doanh;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	305.334.878	290.604.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.174.515.333	24.601.974.577
Các khoản tương đương tiền (*)	62.243.033.178	14.991.124.645
Cộng	86.722.883.389	39.883.703.836

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	92.442.057.462	126.279.777.055
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	92.442.057.462	126.279.777.055
Dài hạn	50.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 20/07/2031) (iii)	20.000.000.000	-
Cộng	142.442.057.462	156.279.777.055

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 4,05%/năm đến 5,7%/năm).

(ii) Là khoản tiền mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 18/11/2021 đến 18/11/2031, được hưởng lãi suất từ 6,15%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm).

(iii) Là khoản tiền mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 20/07/2023 đến 20/07/2031, trong năm được hưởng lãi suất 7,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	603.224.239.233	243.971.649.682
Cộng	603.224.239.233	243.971.649.682

(*) Không có phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.267.506.732	34.074.841.296
<i>Bên thứ ba</i>	<i>1.267.506.732</i>	<i>1.074.841.296</i>
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	1.096.136.500	-
Các đối tượng khác	171.370.232	1.074.841.296
<i>Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2a)</i>	<i>-</i>	<i>33.000.000.000</i>
Trả trước cho người bán dài hạn - Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2a)	-	80.000.000.000
Cộng	1.267.506.732	114.074.841.296

5. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn – Bên thứ ba	3.714.506.849	5.190.000.000
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.860.000.000	5.190.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	854.506.849	-
b) Dài hạn	12.371.869.417	10.050.617.775
Ký quỹ thuê tài chính	7.901.942.046	5.768.000.784
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.911.927.371	2.664.616.991
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.518.000.000	1.578.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	16.086.376.266	15.240.617.775

Trong đó, số dư với Bên liên quan, Bên thứ ba như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn – Bên thứ ba	3.714.506.849	5.190.000.000
Ông Huỳnh Văn Vũ	1.480.000.000	-
Ông Trần Quốc Huy	1.380.000.000	1.890.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	854.506.849	-
Ông Cái Minh Giác	-	1.800.000.000
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	500.000.000
Dài hạn – Bên thứ ba	12.371.869.417	9.942.617.775
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.299.250.000	1.352.050.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease	3.040.590.076	2.362.990.076
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust	1.562.101.970	2.052.960.708
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.911.927.371	2.664.616.991
Các đối tượng khác (i)	1.558.000.000	1.510.000.000
Cộng	16.086.376.266	9.942.617.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	369.950.832.339	-	269.405.508.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.268.610.901	-	2.489.506.553	-
Thành phẩm	287.886.369.302	-	226.298.601.738	-
Cộng	661.105.812.542	-	498.193.616.907	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.824.621.522	3.307.054.176
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	605.339.536	519.370.456
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.053.282	13.395.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.001.228.704	2.774.288.720
b) Dài hạn	2.541.358.375	4.151.086.785
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	23.263.438	47.539.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.095.969.937	3.056.281.061
Chi phí trả trước dài hạn khác	422.125.000	1.047.266.146
Cộng	6.365.979.897	7.458.140.961

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.502.323.677	93.896.273.378	11.609.374.882	131.007.971.937	
Số tăng trong năm	-	30.826.571.386	400.000.000	31.226.571.386	
- Mua trong năm	-	15.971.983.386	400.000.000	16.371.983.386	
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	14.854.588.000	-	14.854.588.000	
Số giảm trong năm	-	12.410.259.259	3.487.071.306	15.897.330.565	
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.109.904.321	3.487.071.306	15.596.975.627	
- Giảm khác	-	300.354.938	-	300.354.938	
Số dư cuối năm	25.502.323.677	112.312.565.505	8.522.303.576	146.337.212.758	

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5.898.433.075	50.573.356.367	8.608.276.020	65.080.065.462
Số tăng trong năm	2.793.693.204	23.524.368.117	1.744.475.313	28.062.536.634
- Khấu hao tăng trong năm	2.793.693.204	14.934.878.608	906.739.305	18.635.311.117
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	8.589.489.509	-	8.589.489.509
- Phân loại lại	-	-	837.736.008	837.736.008
Số giảm trong năm	-	931.640.329	2.882.338.797	3.813.979.126
- Thanh lý, nhượng bán	-	93.904.321	2.882.338.797	2.976.243.118
- Phân loại lại	-	837.736.008	-	837.736.008
Số dư cuối năm	8.692.126.279	73.166.084.155	7.470.412.536	89.328.622.970

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	19.603.890.602	43.322.917.011	3.001.098.862	65.927.906.475
Tại ngày cuối năm	16.810.197.398	39.146.501.350	1.051.891.040	57.008.589.788

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 35.064.384.972 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 33.992.366.801 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.070.696.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.436.982.423 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	63.266.198.946	3.482.787.055	66.748.986.001
Số tăng trong năm	26.133.128.773	-	26.133.128.773
Số giảm trong năm	14.854.588.000	1.613.212.728	16.467.800.728
Số dư cuối năm	74.544.739.719	1.869.574.327	76.414.314.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.776.467.858	1.276.667.798	20.053.135.656
Khấu hao trong năm	13.280.432.037	317.785.692	13.598.217.729
Số giảm trong năm	8.589.489.509	837.736.008	9.427.225.517
Số dư cuối năm	23.467.410.386	756.717.482	24.224.127.868
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	44.489.731.088	2.206.119.257	46.695.850.345
Tại ngày cuối năm	51.077.329.333	1.112.856.845	52.190.186.178

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 52.190.186.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 46.695.850.345 đồng).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55.920.849.660
Số dư cuối năm	55.920.849.660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.012.658.228
Khấu hao tăng trong năm	670.886.076
Số dư cuối năm	2.683.544.304
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	53.908.191.432
Tại ngày cuối năm	53.237.305.356

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 160m² đất tại phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050m² đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995,0m² đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5m² đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 29.381.012.658 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30.387.341.772 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.671.921.577	1.009.114.800
Cộng	1.671.921.577	1.009.114.800

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Bên thứ ba				
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	108.784.941.461	104.444.198.150	104.444.198.150	104.444.198.150
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	94.088.344.932	22.311.721.594	22.311.721.594	22.311.721.594
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	49.068.159.923	81.220.575.162	81.220.575.162	81.220.575.162
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất		- 35.991.269.715	35.991.269.715	35.991.269.715
Các đối tượng khác (i)	87.602.849.418	87.602.849.418	99.531.116.858	99.531.116.858
Cộng	339.544.295.734	339.544.295.734	343.498.881.479	343.498.881.479

(*) Không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Beck Sales Investment, Ltc	524.534.640	-
Công ty TNHH Dầu Tầm Tơ Huy Trang	434.470.133	-
Cộng	959.004.773	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp/cần trừ	31/12/2023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	175.082.212	103.718.698	71.363.514
Thuế nhập khẩu	-	757.456.490	757.456.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.570.992.124	10.715.446.635	8.099.923.072	9.186.515.687
Thuế thu nhập cá nhân	13.605.999	270.316.614	251.705.284	32.217.329
Thuế nhà thầu nước ngoài - thu nhập doanh nghiệp	-	24.810.400	24.810.400	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.584.598.123	11.950.112.351	9.244.613.944	9.290.096.530

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí phải trả	741.039.260	238.490.000
Chi phí phải trả khác	271.809.700	-
Cộng	1.012.848.960	238.490.000

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội	1.344.333.270	17.436.122
Kinh phí công đoàn	105.282.737	745.486.109
Phải trả về thư tín dụng UPAS LC (*)	-	39.229.060.000
Cộng	1.449.616.007	39.991.982.231

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	670.932.267	1.386.668.522
Cộng	670.932.267	1.386.668.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2023			01/01/2023			Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	Tăng	Giảm		Tăng	Giảm		
a) Ngắn hạn	801.178.804.355	801.178.804.355	1.615.957.991.388	1.369.823.544.322	555.044.357.289	555.044.357.289	
- Vay ngắn hạn (*)	785.283.209.892	785.283.209.892	1.600.062.396.925	1.356.344.941.041	541.565.754.008	541.565.754.008	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	35.654.000.000	35.654.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	27.519.000.000	27.519.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a1)	286.572.695.464	286.572.695.464	534.813.355.194	467.598.589.870	219.357.930.140	219.357.930.140	
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-	113.896.495.936	180.276.495.935	66.379.999.999	66.379.999.999	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a2)	127.604.240.191	127.604.240.191	310.435.213.958	278.764.087.046	95.933.113.279	95.933.113.279	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a3)	199.940.000.000	199.940.000.000	403.390.000.000	353.277.478.190	149.827.478.190	149.827.478.190	
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (a4)	68.506.050.237	68.506.050.237	68.506.050.237	-	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (a5)	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-	
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorbank (a6)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	
+ VĩH Capital Pte.Ltd (a7)	10.660.224.000	10.660.224.000	13.848.281.600	13.255.290.000	10.067.232.400	10.067.232.400	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.895.594.463	15.895.594.463	15.895.594.463	13.478.603.281	13.478.603.281	13.478.603.281	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	-	104.974.100	104.974.100	104.974.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	5.043.253.022	5.043.253.022	5.043.253.022	4.045.803.488	4.045.803.488	4.045.803.488	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	4.438.224.225	4.438.224.225	4.438.224.225	6.004.715.013	6.004.715.013	6.004.715.013	
+ Công ty TNHH Cho thuế Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016	1.693.635.480	1.693.635.480	1.693.635.480	

HỒ SƠ TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
b) Dài hạn (**)	37.340.510.118	37.340.510.118	26.835.606.088	23.203.390.346	33.708.294.376	33.708.294.376
Vay dài hạn ngân hàng	14.051.653.800	14.051.653.800	-	1.629.475.200	15.681.129.000	15.681.129.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	17.923.800	17.923.800	-	190.195.200	208.119.000	208.119.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	14.033.730.000	14.033.730.000	-	1.439.280.000	15.473.010.000	15.473.010.000
Nợ thuế tài chính	23.288.856.318	23.288.856.318	26.835.606.088	21.573.915.146	18.027.165.376	18.027.165.376
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	4.974.582.956	4.974.582.956	7.318.080.000	7.166.399.688	4.822.902.644	4.822.902.644
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	8.714.515.032	8.714.515.032	5.764.000.000	6.551.690.895	9.502.205.927	9.502.205.927
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	9.599.758.330	9.599.758.330	13.753.526.088	7.855.824.563	3.702.056.805	3.702.056.805
Cộng	838.519.314.473	838.519.314.473	1.642.793.597.476	1.393.026.934.668	588.752.651.665	588.752.651.665

c) Vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2023/6609334/HĐTD ngày 13/07/2023 với hạn mức 550.000.000.000 VND với thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với trị giá tối thiểu là 300 tỷ đồng; Thẻ chấp bổ sung các khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 113473.23.112.5246922.TD ngày 09/01/2023 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 181.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 27/12/2023. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tài sản thế chấp gồm: Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiết kiệm, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng hoá hình thành từ Phương án LC theo quy định của MB từng thời kỳ;

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hoá đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng do AMC quản lý theo số dư tối thiểu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;

- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, Xã Tân Mỹ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Sổ tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Sổ tiết kiệm số LA 4525328, LA 4525316, LA 4525348 của ông Phan Văn Quân.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2023-HĐCVHM/NHCT944-VIETTHANH ngày 15/06/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17-01/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH.

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 22/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 31/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 25/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 27/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 09/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 50/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 40/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 05/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 45/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 20/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 49/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 56/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 16/09/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 61/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 24/10/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 77/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 23/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2023/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 14/01/2023 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1062694/2023- HĐTD ngày 31/10/2023 với hạn mức cho vay tối đa là

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

150.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là các hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn mở tại MSB.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8348225.23 ngày 21/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng/ bên thứ ba;
- Khoản phải thu luân chuyển;
- Thư bảo lãnh được ký duy nhất bởi ông Nguyễn Văn Tuấn, bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại VIB;
- Thư bảo lãnh được ký duy nhất bởi ông Phan Văn Quân, bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại VIB.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01 ngày 27/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 5 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng Cầm cố số 146/2023/PA.01 ngày 27/12/2023;
- Hợp đồng Bảo lãnh số 146/2023/PG.01 ngày 27/12/2023 ký kết với ông Phan Văn Quân;
- Hợp đồng Bảo lãnh số 146/2023/PG.02 ngày 27/12/2023 ký kết với ông Nguyễn Văn Tuấn.

(a7) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 60/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 23/02/2023; số 96/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 12/05/2023. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân và không tính lãi. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 568.000 SGD (tương đương 10.660.224.000 VND).

() Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Chi tiết khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2023 là 208.119.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 190.195.200 đồng).

(b2) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 15.473.010.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.439.280.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C200837002	48 tháng	747.984.600	-	747.984.600
C200839205	48 tháng	242.805.418	-	242.805.418
C201004502	48 tháng	451.000.000	-	451.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	145.833.319	495.833.323
C210542602	48 tháng	245.000.004	122.499.986	367.499.990
C210513802	48 tháng	844.374.996	351.822.931	1.196.197.927
C210561902	48 tháng	465.500.004	232.749.986	698.249.990
B210603001	48 tháng	341.388.000	281.943.396	623.331.396
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	3.839.733.338	5.194.933.334
Cộng		5.043.253.022	4.974.582.956	10.017.835.978

(b4) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21820000207	36 tháng	70.187.865	-	70.187.865
21821000250	60 tháng	574.299.156	1.005.023.506	1.579.322.662
21821000287	60 tháng	420.697.200	771.278.200	1.191.975.400
21821000285	60 tháng	1.673.410.200	3.346.820.400	5.020.230.600
21821000286	60 tháng	546.829.800	1.093.659.600	1.640.489.400
21823000033	48 tháng	1.152.800.004	2.497.733.326	3.650.533.330
Cộng		4.438.224.225	8.714.515.032	13.152.739.257

(b5) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-001	48 tháng	999.037.008	1.082.290.060	2.081.327.068
2022-00077-001	48 tháng	694.598.472	926.131.265	1.620.729.737
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	3.949.199.047	5.583.350.395
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.188	3.642.137.958	5.098.993.146
Cộng		4.784.642.016	9.599.758.330	14.384.400.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	-	242.203.629.423
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000		(30.000.000.000)	300.000.000	300.000.000
Lãi trong năm trước			24.896.269.430	34.791.993	24.931.061.423
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.500.000.000)		(1.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	5.193.058.895	30.406.839.958	334.791.993	265.934.690.846
Số dư đầu năm nay	230.000.000.000	5.193.058.895	30.406.839.958	334.791.993	265.934.690.846
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	(290.000.000)	-	-	199.710.000.000
Lãi trong năm nay			22.754.879.476	38.171.029	22.793.050.505
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	4.903.058.895	53.161.719.434	372.963.022	488.437.741.351

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	80.152.350.000	18,64	58.660.350.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	64.300.000.000	14,95	42.550.000.000	18,50
Ông Nguyễn Phúc Lợi	92.587.350.000	21,53	4.587.350.000	1,99
Các đối tượng khác	192.960.300.000	44,88	124.202.300.000	54,01
Cộng	430.000.000.000	100	230.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	230.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	503,20	503,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	2.656.605.468.819	1.785.508.084.592
Cộng	2.656.605.468.819	1.785.508.084.592

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	2.519.088.358.703	1.671.197.368.410
Cộng	2.519.088.358.703	1.671.197.368.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.264.381.496	4.073.932.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.642.429	55.225.925
Cộng	7.304.023.925	4.129.157.936

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	61.664.443.221	41.707.075.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	993.579.584	261.524.237
Cộng	62.658.022.805	41.968.599.470

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	21.668.717.461	20.545.932.743
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.211.938.464	3.950.352.838
Chi phí nhân viên	12.576.946.271	10.918.145.998
Chi phí khấu hao tài sản	1.068.267.814	1.501.036.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.457.066	3.140.602.500
Chi phí bán hàng khác	850.107.846	1.035.795.335
	-	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.090.878.254	23.528.831.058
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.212.704.123	1.887.230.683
Chi phí nhân viên quản lý	2.337.765.925	9.047.562.315
Chi phí khấu hao tài sản	780.989.903	792.178.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.598.131.182	3.403.764.919
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.161.287.121	8.398.094.351

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1.607.994.764	-
Thu nhập khác	2.340	10.370.759
Cộng	1.607.997.104	10.370.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	67.221.218
Các khoản phạt vi phạm	500.998.122	605.572.356
Phạt vi phạm hợp đồng	-	224.484.480
Chi phí khác	2.017.363	28.873.016
Cộng	503.015.485	926.151.070

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.715.446.635	6.549.669.113
Chi phí thuế thu nhập hiện hành bổ sung của năm trước ghi nhận trong năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.715.446.635	6.549.669.113

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.793.050.505	24.931.061.423
Các khoản điều chỉnh	-	(1.500.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.500.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.793.050.505	23.431.061.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.384.615	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	683	1.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá	2.546.526.506.089	1.678.667.529.439
Chi phí nhân công	26.365.486.950	33.223.951.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.066.678.914	29.640.127.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.304.759.410	13.340.772.643
Chi phí khác bằng tiền	14.951.394.967	9.624.351.615
Cộng	2.631.214.826.330	1.764.496.732.018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	30.000.000.000
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	24.519.916.045	7.317.812.402

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.599.731.820.925	1.219.828.401.266
Vay theo nợ thuê tài chính	26.835.606.088	7.989.541.857
Cộng	1.626.567.427.013	1.227.817.943.123

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.358.079.390.341)	(1.091.692.862.657)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(19.051.949.864)	(19.294.395.998)
Cộng	(1.377.131.340.205)	(1.110.987.258.655)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa và hạt nhựa do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

